

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 49/2019/HS-PT

Ngày: 19-6-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đồng

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Du - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 52/2019/TLPT-HS ngày 20-5-2019 đối với bị cáo Trần Trung Ng cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Lương Ngọc T, bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T, kháng cáo của bị hại ông Đinh S; đối với bản án hình sự sơ thẩm số 37/2019/HS-ST ngày 05-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bị cáo kháng cáo, bị kháng cáo:

1. Trần Trung Ng; sinh năm 1985 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa: lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới Th: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh T, sinh năm 1954 (*cùng là bị cáo trong vụ án*); và bà Thái Mách Đ, sinh năm 1957; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 28-11-2013 đến ngày 15-01-2014 (01 tháng 19 ngày), hiện đang tại ngoại. Có mặt.

2. Họ và tên: Lương Ngọc T; sinh năm 1964 tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa: lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới Th: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Bu (đã chết) và bà Nguyễn Thị N (đã chết); vợ Trần Thị N, sinh năm 1970 và có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 28-11-2013, đến ngày 07-01-2014 (01 tháng 11 ngày); hiện bị cáo đã chết ngày 28-5-2019.

3. Trần Hàn T; sinh năm 1981 (*anh ruột bị cáo Ng trong cùng vụ án*) tại tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hóa: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới Th: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh T, sinh năm 1954 (*cùng bị cáo trong vụ án*); con bà Thái Mách Đ, sinh năm 1957; vợ Dương Thị Kim Th, sinh năm 1986 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt.

4. Trần Minh T; sinh năm 1954 tại tỉnh Lâm Đồng (*bố bị cáo Ng, bị cáo T cùng vụ án*); nơi ĐKNKTT: 497 đường Hùng Vương, khu phố 4, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa: lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới Th: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Tô (đã chết) và bà Huỳnh Thị S (đã chết); vợ Thái Mách Đ, sinh năm 1957 và có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1979, nhỏ nhất sinh năm 1985; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 28-11-2013, đến ngày 07-01-2014 (*01 tháng 11 ngày*); hiện đang tại ngoại. Có mặt.

- *Bị hại:* Ông Đinh S, sinh năm 1930; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Đinh Thị V, sinh năm 1966; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- *Người liên quan đến kháng cáo:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1970; thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- *Người kế thừa phần kháng cáo, bị kháng cáo của bị cáo Lương Ngọc T:*

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt;

2. Chị Lương Nữ Ngọc H, sinh năm 1991; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

3. Chị Lương Nữ Ngọc Tr, sinh năm 1992; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt;

4. Anh Lương Minh L, sinh năm 1999; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, chị Tr, anh L: Bà Trần Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; “*Văn bản ủy quyền ngày 14-6-2019*”. Có mặt.

5. Cháu Lương Minh H, sinh năm 2007; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người giám hộ của cháu H: Bà Trần Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: thôn Ninh Hòa, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Xuất phát từ việc tranh chấp đất từ năm 2009 giữa hộ gia đình bà Trần Thị N và hộ gia đình bị hại ông Đinh S; trong thời gian chờ các Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì gia đình bị hại canh tác, sử dụng đất tranh chấp. Do vậy, vào ngày 26-6-2013, bà N, bị cáo T (*cháu ruột của N*) đến vị trí đất tranh chấp ngăn cản thì bị hại ông S dùng cây đánh bà N, bị cáo T bị thương tích nhẹ.

Xuất phát từ lý do trên, ngày 28-6-2013 bị cáo Lương Ngọc T (*chồng bà N*) đã gọi anh em, con cháu họ hàng tập trung về nhà mình để ký giấy tờ thừa kế đất và giải quyết sự việc tranh chấp đất với gia đình bị hại ông Đinh S. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày tại nhà bị cáo Ngọc T có bị cáo Ngọc T, bà N, bị cáo Trần Minh T (Minh T), bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Trần Hàn T, anh Trần Thanh Minh, anh Vũ Thanh Sang. Sau khi xem vết bầm tím trên người của bà N do bị hại ông S đánh, mọi người cùng bàn bạc là sẽ xuống đất tranh chấp, nếu ông S vẫn tiếp tục làm thì can ngăn, mọi người đồng ý và nói bà N chạy xe xuống đất xem nếu thấy bị hại ông S vẫn làm thì gọi điện về báo cho mọi người xuống.

Khoảng 14 giờ cùng ngày, bà N chạy xe một mình đến vị trí đất tranh chấp, thấy bà Đinh Thị V (*con ông S*) cùng người làm vẫn canh tác đất tranh chấp nên có xuống nói chuyện với bà Vinh không canh tác nhưng bà Vinh không đồng ý, tiếp đó bà N gọi điện thoại cho bị cáo Ngọc T và bị cáo Ngọc T nói với mọi người đến vị trí đất tranh chấp để ngăn cản. Do trước đó vào ngày 26-6-2013 bị hại ông S đánh bà N và bị cáo T gây thương tích nhẹ, nên mỗi người tự ý kiếm cho mình một hung khí gồm bị cáo Ngọc T cầm theo 01 cưa cánh cả phê dài khoảng 0.5m, bị cáo Tuấn cầm 01 cây cán cuốc dài khoảng 1,2m, bị cáo T cầm 01 cây cán cuốc dài khoảng 1,2m, bị cáo Ng cầm theo 01 con dao dài khoảng 30cm, rộng 5cm, anh Sang cầm theo 01 cưa cánh cả phê loại gấp dài khoảng 50cm, anh Minh không cầm theo gì và tất cả đi đến vị trí đất tranh chấp.

Khi đến nơi tất cả dựng xe trên lề đường Quốc lộ 20 rồi đi lần lượt bị cáo Minh T cầm cây cán cuốc, bị cáo Ngọc T nhặt 01 khúc cây gần bờ ruộng, anh Minh đi tay không xuống trước và hô đuổi 03 người làm thuê cho bị hại ông S đi, thấy 03 người làm của ông S bỏ chạy, anh Sang có cầm cưa đuổi theo nhưng không đánh được ai. Khi thấy bị hại ông S, bị cáo Minh T chạy lại, bị hại ông S cầm cuốc đánh bị cáo Minh Tuấn và bị cáo Minh T đưa cây lên đỡ và lao vào ôm vật bị hại ông S nhưng bị hại ông S ôm đè lên trên và dùng tay đánh, bị cáo Minh T giăng ra nhưng không được, thấy vậy bị cáo Ngọc T cầm cây nhặt được lao vào đánh 01 cái trúng vào sau vai bị hại ông S. Lúc đó, bị cáo Ng cầm dao chạy tới thấy bố mình là bị cáo Minh T bị ông S đánh nên đã dùng dao cầm ở tay phải chém liên tiếp 02 đến 03 nhát vào đầu và vai bị hại ông S, bị chém bị hại ông S buông bị cáo Minh T ra đi lùi về sau. Thấy bị hại ông S bị đánh, anh Tôn Thất Khiêm, anh Phan Thanh Đức (*con rể ông S*) đang làm gần đó có chạy

lại can, bị bị cáo T cầm cây dọa đánh nên bỏ chạy, tiếp đó bị cáo T đuổi theo đánh bị hại ông S nhưng bị hại ông S cầm cuốc đánh lại, giữa bị cáo T dùng cây đánh và bị hại ông S dùng cuốc đánh nhau nhưng không trúng ai. Thấy bị hại ông S chảy máu, nên bị cáo T không đánh nữa và cùng mọi người đi lên đường. Khi lên đến đường quốc lộ, con ruột và con rẻ của bị hại ông S tới, anh Minh dùng tay đánh vào đầu anh Khiêm nhưng không gây thương tích. Sau đó Công an xã xuống ngăn chặn và mọi người giải tán.

Tại kết luận giám định pháp y về thương tích số 246/PY-TT của Phòng giám định pháp y xác định “*tỷ lệ thương tích của bị hại 45%, trong đó vết thương trượt đốt sống L4-5 là 25%; Sẹo 7cm vùng cằm 5%; Sẹo 6cm vai trái 4%; Gãy xương đòn bên phải 4%; Gãy xương đòn bên trái 4%; Gãy xương bả vai trái 6%; Vỡ bản ngoài xương sọ vùng đỉnh phải 8%*”.

Ngày 16-01-2017, Cơ quan điều tra trung cầu giám định lại, Tại bản giám định pháp y về thương tích số 75/17/TGT ngày 01-6-2017 của Viện pháp y Quốc gia-Bộ y tế xác định “*tỷ lệ thương tích của bị hại 30% (áp dụng nguyên tắc cộng lùi) trong đó sẹo vết thương phần mềm vùng đỉnh phải và bả vai trái kích thước nhỏ 8%; lún bản ngoài xương sọ vùng đỉnh phải 8%; gãy xương đòn hai bên cal liền 6% + 6%; gãy xương bả vai trái 6%. Hiện tại thân đốt sống L4 có hình ảnh tổn thương trượt ra trước, thoát vị đĩa đệm tầng L4, L5 tổn thương do bệnh lý*”.

- Về vật chứng của vụ án gồm: 01 cây rựa phát; 03 cây cán cuốc bằng gỗ; 01 cưa càn cà phê; 02 cây xà bách.

- Về trách nhiệm dân sự: Quá trình làm việc bị hại ông Đình S không đồng ý nộp các hóa đơn chứng từ trong việc điều trị thương tích; đề nghị yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự trước tòa. Phía gia đình các bị cáo đã nộp số tiền là 50.000.000đ để khắc phục một phần bồi thường, hiện số tiền này đã chuyển Cơ quan thi hành án dân sự huyện Đức Trọng.

Tại Bản án hình sự số 37/2019/HS-ST ngày 05-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên bố các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Lương Ngọc T, bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”;

Áp dụng khoản 2 Điều 134, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây gọi chung Bộ luật hình sự 2015) đối với các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Lương Ngọc T, bị cáo Trần Hàn T. Bị cáo Lương Ngọc T được áp dụng thêm Điều 65 của Bộ luật hình sự.

- Xử phạt bị cáo Trần Trung Ng 36 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án; được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 28-11-2013 đến ngày 15-01-2014.

- Xử phạt bị cáo Trần Hàn T 30 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Lương Ngọc T 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án.

Áp dụng khoản 1 Điều 134, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015 đối với bị cáo Trần Minh T;

- Xử phạt bị cáo Trần Minh T 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng tính từ ngày tuyên án.

Về bồi thường thiệt hại: Buộc các bị cáo có Ng vụ liên đới bồi thường cho bị hại ông Đinh S số tiền 248.314.000đ; các bị cáo đã nộp số tiền khắc phục hậu quả 50.000.000đ; buộc các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Lương Ngọc T, bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T có Ng vụ liên đới bồi thường số tiền còn lại cho bị hại ông Đinh S là 198.314.000đ.

Ngoài ra, bản án còn xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 16-4-2019 các bị cáo Lương Ngọc T, Trần Minh T kháng cáo đề nghị giảm bồi thường thiệt hại.

Ngày 16-4-2019 các bị cáo Trần Trung Ng, Trần Hàn T kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo và đề nghị giảm bồi thường thiệt hại.

Ngày 18-4-2019 bị hại kháng cáo tăng hình phạt đối với các bị cáo, tăng mức bồi thường, xem xét vai trò của bà Trần Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo khai nhận thực hiện hành vi như bản án sơ thẩm, không thắc mắc khiếu nại bản án sơ thẩm. Về kháng cáo, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chấp nhận bồi thường theo hóa đơn chi phí Tòa án công bố; bị cáo Ng, bị cáo T xuất trình tài liệu bồi thường 40.000.000đ; đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

Về phía bị hại ông S và người đại diện theo ủy quyền rút kháng cáo đối với bị cáo Ngọc T, lý do bị cáo Ngọc T đã chết; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng hình phạt từng các bị cáo Ng, bị cáo T, bị cáo Minh T quá nhẹ, đề nghị tăng hình phạt. Về kết luận giám định chưa đầy đủ các thương tích, nên đề nghị Tòa án chấp nhận trung cầu giám định lại thương tích. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn bỏ lọt người phạm tội bà N vai trò đồng phạm chủ mưu; các anh Minh, anh Sang với vai trò đồng phạm.

Về bồi thường thiệt hại: Về thiệt hại viện phí và chi phí thuê phượng tiện theo hóa đơn được cấp sơ thẩm chấp nhận là 86.614.000đ; các khoản khác chưa được chấp nhận, nay yêu cầu bồi thường tiền ăn và sữa từ ngày nhập viện đến nay là 69 tháng x 5.000.000đ/tháng = 345.000.000đ; tiền nuôi dưỡng 68 tháng x 6.000.000đ/tháng = 408.000.000đ; tiền thuê xe các lần lên Tòa 3.000.000đ; tiền chi phí đi làm việc các cơ quan chức năng 30.000.000đ; tiền bồi thường tổn thất tinh thần; tiền chi phí giám định lần hai tại Hà Nội là 10.000.000đ.

Người liên quan đến kháng cáo bà N xác định chỉ bàn bạc đến ngăn cản chứ không hề bàn bạc rằng đánh bị hại, đề nghị Tòa xem xét. Liên quan đến kế thừa Ng vụ của bị cáo Ngọc T, đồng ý bồi thường theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị căn cứ khoản 7 Điều 157; điểm d khoản 1 Điều 355; khoản 2 Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự; tiểu mục b2, mục b phần II Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25-12-2000 của Toà án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, để hủy Quyết định của bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án về hình sự đối với bị cáo Lương Ngọc T đã chết.

Đối với kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo bị hại; đề nghị căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị hại; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo về bồi thường thiệt hại, đề nghị buộc các bị cáo, người kế thừa của bị cáo Lương Ngọc T bồi thường cho bị hại theo quy định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị cáo Lương Ngọc T đã chết ngày 28-5-2019 do bệnh ung thư. Do vậy, căn cứ khoản 7 Điều 157; điểm d khoản 1 Điều 355; khoản 2 Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự; tiểu mục b2, mục b phần II Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25-12-2000 của Toà án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, để hủy Quyết định của bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án về hình sự đối với bị cáo Ngọc T đã chết như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp. Trong trường hợp này, bị cáo T không thuộc trường hợp oan sai, cấp sơ thẩm không có lỗi.

[2] Về hành vi: Xuất phát từ việc tranh chấp đất từ năm 2009 giữa hộ gia đình bà N và hộ gia đình bị hại ông S và từ việc bị hại ông S đánh bà N, đánh bị cáo T vào ngày 26-6-2013. Do vậy ngày 28-6-2013, bị cáo Ngọc T (*chồng bà N*) đã gọi anh em, con cháu họ hàng tập trung về nhà mình để ký giấy tờ thừa kế đất và giải quyết sự việc tranh chấp đất với gia đình bị hại ông Đình S. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày tại nhà bị cáo Ngọc T có bị cáo Ngọc T, bà N, bị cáo Minh T, bị cáo Ng, bị cáo T, anh Minh, anh Sang. Sau khi xem vết bầm tím trên người của bà N do bị hại ông S đánh, mọi người cùng bàn bạc “*xuống đất tranh chấp, nếu ông S vẫn tiếp tục làm thì can ngăn*”, mọi người đồng ý và nói bà N chạy xe xuống đất xem nếu thấy bị hại ông S vẫn làm thì gọi điện về báo cho mọi người xuống.

Khoảng 14 giờ cùng ngày, bà N chạy xe một mình đến vị trí đất tranh chấp, thấy bà Đình Thị V (*con ông S*) cùng người làm vườn canh tác đất tranh chấp nên có xuống nói chuyện với bà V không canh tác nhưng bà V không đồng ý, tiếp đó bà N gọi điện thoại cho bị cáo Ngọc T nên bị cáo Ngọc T nói với mọi người đến vị trí đất tranh chấp để ngăn cản.

Do trước đó vào ngày 26-6-2013 bị hại ông S đã đánh bà N, bị cáo T gây thương tích nhẹ, nên mỗi người tự ý kiếm cho mình một hung khí gồm bị cáo Ngọc T cầm theo 01 cửa cảnh cào phê, bị cáo Minh T cầm 01 cây cán cuốc dài khoảng 1,2m; bị cáo T cầm 01 cây cán cuốc dài khoảng 1,2m; bị cáo Ng cầm

theo 01 con dao dài khoảng 30cm; anh Sang cầm theo 01 cưa cưa cả phê loại gấp dài khoảng 50cm, anh Minh không cầm theo gì và tất cả đi đến vị trí đất tranh chấp.

Khi đến nơi tất cả dựng xe trên lề đường Quốc lộ 20 rồi đi lần lượt bị cáo Minh T cầm cây cán cuốc, bị cáo Ngọc T nhặt 01 khúc cây gần bờ ruộng, anh Minh đi tay không đuổi 03 người làm thuê cho bị hại ông S đi, thấy 03 người làm thuê của ông S bỏ chạy, anh Sang có cầm cưa đuổi theo nhưng không đánh được ai. Bị cáo Minh T cầm cây, bị hại ông S cầm cuốc đánh nhau, sau đó và lao vật nhau, bị hại ông S ôm đè lên người bị cáo Minh T và dùng tay đánh, thấy vậy bị cáo Ngọc T cầm cây nhặt được lao vào đánh 01 cái trúng vào sau vai bị hại ông S; bị cáo Ng thay bố mình (*bị cáo Minh T*) bị ông S đánh nên cầm dao cầm ở tay phải chém liên tiếp 02 đến 03 nhát vào đầu và vai bị hại ông S, bị chém nên bị hại ông S buông bị cáo Minh T ra đi lùi về sau. Anh Khiêm, anh Đức (*con rể ông S*) đang làm gần đó có chạy lại can, bị cáo bị T cầm cây dọa đánh nên bỏ chạy, tiếp đó bị cáo T đuổi theo đánh bị hại ông S nhưng bị hại ông S cầm cuốc đánh lại thì bị cáo T không đánh nhau nữa và cùng mọi người đi lên đường. Khi lên đến đường quốc lộ, con ruột và con rể của bị hại ông S tới, anh Minh dùng tay đánh vào đầu anh Khiêm nhưng không gây thương tích. Sau đó Công an xã xuống ngăn chặn và mọi người giải tán.

Đối chiếu kết luận giám định số 75/17/TGT ngày 01-6-2017 của Viện pháp y Quốc gia - Bộ y tế, về giám định pháp y thương tích kết luận “*tỷ lệ thương tích của bị hại 30% (áp dụng nguyên tắc cộng lùi) trong đó sẹo vết thương phần mềm vùng đỉnh phải và bả vai trái kích thước nhỏ 8%; lún bản ngoài xương sọ vùng đỉnh phải 8%; gãy xương đòn hai bên cal liền 6% + 6%; gãy xương bả vai trái 6%; hiện tại thân đốt sống L4 có hình ảnh tổn thương trượt ra trước, thoát vị đĩa đệm tầng L4, L5 tổn thương do bệnh lý*”.

Về phía bị hại cho rằng giám định chưa đủ các thương tích và yêu cầu giám định lại là không có căn cứ. Bởi lẽ, kết luận giám định nêu trên đã thể hiện thương tích vùng đầu có đủ 02 vết thương *sẹo vết thương phần mềm vùng đỉnh phải...* và “*...lún bản ngoài xương sọ vùng đỉnh phải...*”. Đối chiếu hành vi các bị cáo thực hiện, thương tích của bị hại “*phần mềm vùng đỉnh phải, lún bản ngoài xương sọ vùng đỉnh phải*” do bị cáo Ng gây ra, thương tích “*gãy xương đòn hai bên cal liền 6% + 6%; gãy xương bả vai trái 6%*” do bị cáo Ngọc T gây ra. Các bị cáo Minh T, bị cáo T tham gia vai trò đồng phạm. Cấp sơ thẩm đánh giá toàn diện chứng cứ, đối chiếu lời khai của các bị cáo, kết luận giám định, vật chứng thu giữ, lời khai của người liên quan; đã tuyên bố các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Lương Ngọc T, bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T phạm tội “*Cố ý gây thương tích*” là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo Ng dùng dao, bị cáo Ngọc T dùng cây gỗ thuộc hung khí nguy hiểm, gây thương tích ngày 28-6-2013, nên bị cáo bị áp dụng điểm khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (*sau đây gọi chung Bộ luật hình sự năm 1999*). Do vậy, khi xét xử cần so sánh khung hình phạt và các tình tiết khác của khoản 2 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999,

với khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 2015, nên trong trường hợp này khung hình phạt của khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định “*từ 2 năm tù đến 6 năm tù*”, thấp hơn so với khung hình phạt khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 quy định “*từ 2 năm tù đến 7 năm tù*”. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm, áp dụng khoản 1 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Minh T; áp dụng khoản 2 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Ng, bị cáo T; áp dụng nguyên tắc có lợi cho các bị cáo Ng, bị cáo T theo quy định Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015; điểm d khoản 2 Điều 134 của Bộ luật hình sự năm 2015 là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, kháng cáo của bị hại về hình phạt và bỏ lọt người phạm tội; đối chiếu với tài liệu chứng cứ thể hiện:

- Theo lời khai của các bị cáo, lời khai bà N về diễn biến bàn bạc tại nhà bà N, bị cáo Ngọc T và các bị cáo đồng ý “*xuống đất tranh chấp, nếu ông S vẫn tiếp tục làm thì can ngăn*”. Đối với anh Sang, anh Minh tuy cũng có mặt nhưng không tham gia đánh nhau. Về nội dung này, Cơ quan điều tra đã làm rõ nhưng không có chứng cứ nào khác, nên không có căn cứ chứng minh bà N là người xúi dục các bị cáo đến đất tranh chấp để đánh bị hại. Đối với anh Sang, anh Minh bị khởi tố về tội “*gây rối trật tự công cộng*”; sau khi giám định lại, xác định thương tích bị hại 30%, nên Cơ quan điều tra đã đình chỉ đối với anh Sang, anh Minh là phù hợp. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo này của bị hại.

- Về hành vi các bị cáo thực hiện như bị cáo Minh T và bị hại ông S ôm vật, trong đó bị hại ông S đề lên người bị cáo Minh T; bị cáo Ngọc T là em rể của bị cáo Minh T dùng cây đánh vào vai bị hại gây thương tích; bị cáo Ng là con của bị cáo Minh T dùng dao chém bị hại gây thương tích. Sau khi bị hại và các bị cáo Ngọc T, bị cáo Ng không còn đánh nhau nữa, bị cáo T dùng cây và bị hại dùng cuộc đánh nhau nhưng không gây thương tích thể hiện bị cáo T tiếp nhận ý chí của bị cáo Ngọc T, bị cáo Ng và tham gia với vai trò thứ yếu. Các bị cáo gây thương tích cho bị hại 83 tuổi, nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Do vậy, cấp sơ thẩm đánh giá vai trò từng bị cáo, trong đó bị cáo Ng thực hiện hành vi nguy hiểm nhất, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm cao nhất là phù hợp. Bị cáo Minh T bị ông S ôm vật đề lên người và đánh bị cáo Minh T trong điều kiện ruộng sinh, có nước. Do vậy cần áp dụng thêm khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt đối với bị cáo Minh T là thỏa đáng, Đối với bị cáo T vai trò thứ yếu, trong khi đó cấp sơ thẩm quyết định 30 tháng là chưa đánh giá vai trò của bị cáo.

Ngoài ra, các bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo; đã bồi thường một phần thiệt hại được 50.000.000đ trong quá trình điều tra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T, bị cáo Ng còn nộp bồi thường thêm 40.000.000đ nên được áp dụng quy định điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Mặt khác, căn cứ vào các tình tiết vụ án thể hiện bị hại đánh bà N, bị cáo T ngày 26-6-2013, nên từ nguyên nhân này xảy ra gây thương tích ngày 28-6-2013. Ngoài ra, bị cáo Minh T là cha của bị cáo T, bị cáo Ng; trong

khi đó bị cáo Minh T, bị cáo T nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị hại ông S cáo tăng hình phạt đối với các bị cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ng; giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Ng, bị cáo Minh T; chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, áp dụng áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, giảm một phần hình phạt và cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

[4] Về bồi thường thiệt hại: Quá trình điều tra vụ án, bị hại ông Đinh S chỉ nộp bản phô tô các hóa đơn chứng từ trong việc điều trị thương tích; đề nghị yêu cầu bồi thường trách nhiệm dân sự trước tòa. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại ông Đinh S và người đại diện bị hại không xuất trình bản chính các hóa đơn chứng từ trong việc điều trị thương tích. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu giao nộp thể hiện chi phí hợp lý cộng chung 121.644.000đ cụ thể như sau:

- Chi phí viện phí, thuốc, các dịch vụ y tế khác; chi phí thuê phương tiện cấp cứu, chuyển viện thể hiện các hóa đơn chứng từ từ ngày 28-6-2013 đến hết ngày 29-6-2013 cộng chung 6.506.000đ (*các bút lục 347, 368, 365, 344, 346, 363, 364*);

- Chi phí viện phí, thuốc, các dịch vụ y tế khác; chi phí thuê phương tiện tái khám thể hiện các hóa đơn chứng từ từ ngày 11-7-2013 đến hết ngày 19-7-2013 cộng chung làm tròn số 27.034.000đ (*các bút lục 361, 362, 366, 367, 331, 332, 333, 334, 335, 337, 336, 338, 339, 361, 362*);

- Chi phí viện phí, thuốc, các dịch vụ y tế khác; chi phí thuê phương tiện tái khám thể hiện các hóa đơn chứng từ từ ngày 03-8-2013 đến hết ngày 22-8-2013 cộng chung làm tròn số 10.216.000đ (*các bút lục 358, 343, 328, 349, 350, 352, 354, 357, 360, 353, 356, 369, 342*);

- Chi phí viện phí, thuốc, các dịch vụ y tế khác; chi phí thuê phương tiện tái khám thể hiện các hóa đơn chứng từ từ ngày 27-10-2013 đến hết ngày 30-10-2013 cộng chung làm tròn số 1.005.000đ (*các bút lục 326, 330*);

- Chi phí viện phí, thuốc, các dịch vụ y tế khác; chi phí thuê phương tiện tái khám thể hiện các hóa đơn chứng từ từ ngày 24-12-2013 đến hết ngày 25-12-2013 cộng chung làm tròn số 6.183.000đ (*các bút lục 340, 348, 359, 329*);

- Chi phí hợp đi lại để giám định, giám định lại 10.000.000đ. Tổng thất tinh thần 41.700.000đ tương ứng 30 tháng lương cơ sở;

Về các khoản thiệt hại khác như bồi dưỡng nằm viện 345.000.000đ; bồi dưỡng sau khi xuất viện 60.000.000đ; cần chấp nhận một phần thiệt hại này cộng chung 13.000.000đ; Thu nhập bị mất của người chăm sóc 408.000.00đ; trong khi đó nằm viện từ ngày 28-6-2013 đến ngày 11-7-2013; tái khám tại Vệnh viện tỉnh Lâm Đồng và các Bệnh viện tại Thành phố Hồ Chí Minh 05 lần, nên cần chấp nhận một phần về thiệt hại này là 6.000.000đ;

Đối với yêu cầu thu nhập bị mất của bị hại 60.000.000đ là không chấp nhận. Bởi lẽ bị hại trên 80 tuổi không còn tuổi lao động. Đối với khoản tiền 4.500.000đ thuê xe đi Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22-9-2013 (*bút lục 341*) nhưng không thể hiện việc đi tái khám và sau đó cũng không thể hiện việc mua thuốc theo chỉ định của Bác sỹ, của Bệnh viện, nên không chấp nhận.

Do vậy, căn cứ hành vi các bị cáo thực hiện, cần buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 121.644.000đ, theo phần bị cáo Ng 40.000.000đ, bị cáo Ngọc T 40.000.000đ, bị cáo Minh T 26.644.000đ; bị cáo T 20.000.000đ. Đối với bị cáo Ngọc T chết, nhưng có tài sản, đã xác định người kế thừa gồm bà N là vợ bị cáo Ngọc T, các cháu Hân, Trân, Lộc, Hiếu là con bị cáo Ngọc T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N nhận chịu trách nhiệm bồi thường thay cho bị cáo Ngọc T, nên cần chấp nhận.

Quá trình điều tra, bà N tự nguyện nộp 50.000.000đ (*theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 11/02/2014 tại Chi cục THADS huyện Đ*), xác định nộp bồi thường khắc phục chung cho các bị cáo, với lý do lẽ bị cáo Ngọc T là chồng, bị cáo Minh T là anh ruột; các bị cáo T, Ng là cháu ruột kêu bằng cô, nên cần tạm giữ để bảo đảm đi hành án.

Ngày 28-5-2019, bị cáo Ng, bị cáo T nộp số tiền cộng chung 40.000.000đ (*biên lai thu số 0000328 ngày 05/5/2019 của Chi cục THADS huyện Đ*); trong đó bị cáo Ng 20.000.000đ; bị cáo T 20.000.000đ cần tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

[5] *Về án phí*: Do sửa bản án sơ thẩm, nên các bị cáo Ng, bị cáo Minh T, bị cáo T, bị hại ông S không phải chịu án phí phúc thẩm;

- Về án phí hình sự sơ thẩm, do bị cáo Ngọc T chết và đã được hủy đình chỉ, nên không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho các bị cáo để thực hiện việc bồi thường.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 157; điểm d khoản 1 Điều 355; khoản 2 Điều 359 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Tiểu mục b2, mục b phần II Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 25-12-2000 của Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị hại; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Trung Ng; bị cáo Trần Minh T, bị cáo Trần Hàn T; sửa bản án sơ thẩm, xử:

1. Hủy một phần bản án số 37/2019/HS-ST ngày 05-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ và đình chỉ đối với bị cáo Lương Ngọc T đã chết.

2. Tuyên bố các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”;

Áp dụng khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015 đối với các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Trần Hàn T. Bị cáo Trần Hàn T được áp dụng thêm khoản 2 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015.

- Xử phạt bị cáo Trần Trung Ng 36 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam để thi hành án; được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 28-11-2013 đến ngày 15-01-2014.

- Xử phạt bị cáo Trần Hàn T 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 134, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015 đối với bị cáo Trần Minh T;

- Xử phạt bị cáo Trần Minh T 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án. Trường hợp người bị kết án thay đổi nơi cư trú thì việc Thi hành án thực hiện theo qui định tại khoản 1 điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm Ng vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về bồi thường: Buộc các bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Trần Minh T, bị cáo Trần Hàn T, bà Trần Thị N liên đới bồi thường cho bị hại ông Đinh S số tiền 121.644.000đ, theo phần bị cáo Trần Trung Ng là 40.000.000đ, bà N 40.000.000đ (*thay phần của bị cáo Ngọc T*), bị cáo Trần Minh T 26.644.000đ; bị cáo Trần Hàn T 20.000.000đ.

- Tạm giữ số tiền 90.000.000đ để bảo thi hành án, theo biên bản ngày 11/02/2014; biên lai thu số 0000328 ngày 05/6/2019 của chi cục THADS huyện Đ để bảo đảm thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Lương Ngọc T không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; mỗi bị cáo Trần Trung Ng, bị cáo Trần Hàn T, bị cáo Trần Minh T phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm; Miễn án phí dân sự cho các bị cáo Ng, bị cáo T, bị cáo Minh T, bà Trần Thị N.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Vụ GDKT I – TANDTC;
- Phòng KTNV&THA;
- Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Cơ quan CSĐT CA huyện Đ;
- Cơ quan THAHS CA huyện Đ;
- Bị cáo; bị hại;
- Người liên quan;
- Lưu hồ sơ; Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Kim Đồng

